

Bằng phương pháp ngôn ngữ học
TIẾP TỤC GIÁM ĐỊNH MỘT SỐ BÀI THƠ CHƯA RÕ
LÀ CỦA NGUYỄN TRÃI HAY NGUYỄN BÌNH KHIÊM

NGUYỄN VĂN HIỆP

Các bộ môn khoa học ngày càng hoàn thiện các phương pháp nghiên cứu của mình. Những năm gần đây đã có những thử nghiệm dùng các phương pháp chính xác trong việc nghiên cứu văn học, đem lại một quang cảnh mới cho ngành ngữ văn. Năm trong xu thế này, phong cách học cần có một cách làm ăn mới, đoạn tuyệt với lối khen chê chung chung, tư biện. Thực tiễn đang đặt ra yêu cầu kiến thiết một bộ môn phong cách học có giá trị lý thuyết và hiệu ứng thực hành cao, có thể giúp người nghiên cứu giải thích, «thào gỡ» các ẩn tượng thâm mỷ bằng những quan hệ, những đại lượng có thể kiểm tra được.

Trong bài viết này, chúng tôi tiếp tục dùng phương pháp so sánh dialecte — tức cái ngôn ngữ riêng biệt — để tìm hiểu một vài khía cạnh trong phong cách ngôn ngữ thơ Nôm Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm, góp phần giám định một số bài thơ còn lẫn lộn giữa hai tác giả này (1). Các nét khu biệt — tức những biểu hiện cụ thể của cái ngôn ngữ riêng biệt — được phân xuất trên cơ sở so sánh: cách dùng điển tích, vốn từ riêng, cách kết hợp từ trong từ tổ, các từ hô ứng liên đới với nhau trong câu, thói quen dùng từ và kết hợp từ trong quan hệ với bố cục toàn bài, thói quen hiệp vần, những khác biệt về mặt từ vựng — ngữ nghĩa... Chúng tôi sẽ cố gắng tiếp cận tác phẩm một cách hình thức, thông qua việc phân xuất hình thức để nắm bắt nội dung. Quá trình này không chỉ là thống kê, qui nạp mà còn tính đến sự đóng góp, dẫn dắt của những suy nghĩ mang tính điển tịch, và có thể là cả trực giác bản ngữ. Cứ liệu khảo sát là toàn bộ thơ Nôm Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm sau khi đã loại trừ những bài thơ hai dị bản: một dị bản in trong «Quốc âm thi tập», một dị bản in trong «Bách vân Quốc ngữ thi», nói cách khác đó là những bài chưa rõ là của Nguyễn Trãi hay Nguyễn Bình Khiêm.

2. Nhưng trước khi bắt đầu những thao tác cụ thể, chúng tôi thiết nghĩ nên điềm qua quan niệm văn chương cổ — truyền thống văn chương của nhà Nho. Bởi vì nếu không làm điều đó, câu chuyện phong cách ngôn ngữ riêng biệt ở đây sẽ chỉ là câu chuyện hình thức.

Đối với nhà Nho, văn là để chở «đạo» (văn dĩ tải đạo), là để ký thác «chí» (thi ngôn chí). «Đạo» đây là bản chất của vũ trụ và con người, là đạo lý thánh hiền, là trật tự cương thường hòa mục. Nho gia lấy trật tự gia đình để hình dung thế giới. Văn chương phải có nhiệm vụ tuyên dương đạo đức, bảo vệ đạo lý thánh hiền. Quan điểm Nho gia cho rằng chức năng của văn học không phải là

nhận thức mà là truyền đạt, không phải là phản ánh mà là giáo dục. Hiện thực vì vậy mà bị gọt dũa theo cái khuôn đạo lý. Thơ phần lớn là thơ trữ tình, nhưng lại là một thứ trữ tình ước lệ, chủ yếu nhằm biểu hiện cái «ta» chung, xuất xứ lành tang đều theo những con đường đã vạch sẵn. Vì thế thơ văn của hai ông nhà Nho sống cách nhau hàng thế kỷ vẫn có những điểm rất giống nhau, là tầm lãng kính cho thấy những điểm giống nhau trong cách ứng xử của cuộc đời họ: Lúc gặp thời thì hăm hở đem sở học ra thi thố, những mong «trí quân tranh đấu». Lạc không gặp thời thì lui về ẩn dật, vui với đạo thánh hiền, làm bầu bạn với thiên nhiên, bảo toàn khí tiết. Cách ứng xử của nhà Nho rõ ràng được khuôn theo những con đường gán như đã vạch sẵn, mặc dù thực tế do những mâu thuẫn trong học thuyết của mình, nhà Nho thường «xuất dưng dưng, xử âu hân».

Truyền thống văn chương cổ thường xa lạ với cái «tôi» cá nhân. Chỉ có cái «ta» chung, cái «ta» của con người chức năng, sống theo những phạm vi phạm giáo lý của Nho gia, là bao trùm lên văn chương, bằng học khắp nơi, lên lời vào và có mặt trong từng cách nhìn, cách cảm của nhà thơ đối với thế giới. Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm đã vùng vẫy như thể nào để thoát ra khỏi những áp lực đó, để lưu lại bản lĩnh và dấu ấn cá nhân mình trong văn chương?

3. Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm là hai tác giả lớn mà cuộc đời và tác phẩm có nhiều nét tương đồng. Đó chính là một trong những nguyên nhân khiến cho việc giám định các bài thơ Nôm còn tồn nghi giữa hai ông gặp rất nhiều khó khăn. Nhưng đọc cuốn «Quốc âm thi tập» và «Bách vận Quốc ngữ thi», chúng ta có ấn tượng là dường như Nguyễn Trãi duy cảm hơn, còn Nguyễn Bình Khiêm duy lý hơn, Nguyễn Trãi nói nhiều đến đời sống riêng tư, cuộc sống giản dị hàng ngày, cảnh thú thiên nhiên, Nguyễn Bình Khiêm lại có hứng thú hơn khi giáo huấn về lẽ sống, cách xử thế ở đời.

3.1 Trong thi tập Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm đều có các từ ghép lấy nghĩa. Chẳng hạn, ở Nguyễn Trãi có «bạo ngược», «biến hóa...» ở Nguyễn Bình Khiêm có «vân chuyển», «vây cánh», «liu đài», «sung giầu», «ngọc sàng...». Trong tiếng Việt, hệ từ ghép lấy nghĩa càng có dạng dính gắn với tổ hợp tự do bao nhiêu (tức là có khả năng dễ dàng tách ra thành các từ đơn (tốt) thì ý nghĩa khái quát và trừu tượng càng hiện rõ bấy nhiêu. Thống kê cho thấy số từ ghép lấy nghĩa kiểu này ở thi tập Nguyễn Trãi là 33 từ (trên tổng số 224 bài), ở thi tập Nguyễn Bình Khiêm là 99 từ (trên tổng số 133 bài). Như vậy Nguyễn Bình Khiêm dùng một lượng từ ghép lấy nghĩa gấp ba lần Nguyễn Trãi. Vì lý này, theo chúng tôi nghĩ, đã góp phần tạo nên ở người đọc ấn tượng thơ Nguyễn Bình Khiêm duy lý, nặng màu sắc khái quát hơn thơ Nguyễn Trãi.

3.2. So sánh vốn từ của hai nhà thơ, còn có thể rút ra những kết luận lý thú về đặc điểm tư tưởng, tâm hồn của «bậc tác giả». Ở một nguyên nhân đã thừa nhận những từ số có tần số cao sẽ phản ánh những vấn đề mà tác giả hằng quan tâm suy nghĩ. Thống kê cho thấy ở thi tập Nguyễn Bình Khiêm: «nguyên» Trãi có một số thực từ xuất hiện với tần số cao. Chúng không tần mạt, rời rạc mà có xu hướng tập trung vào một số trường từ vựng—ngữ nghĩa nhất định. Biểu hiện cụ thể như sau (con số đứng trước chỉ tần số xuất hiện trong thi tập Nguyễn Trãi, còn số sau—trong thi tập Nguyễn Bình Khiêm).

1) Nhóm từ nói về tình cảm: thương, (15/4), ước (13/2), yêu (7/12), tức (22/1), đau (23/10), ngại (15/4), toan (14/2), nữ (15/10), hiềm (12/13)

b) Nhóm từ nói về trách nhiệm, chức phận của kẻ sĩ đối với xã hội: **chún** (18/13), **quan** (13/1), **dân** (11/2), **hiến** (8/7), **tôi** (10/5), **Đường Ngụ** (Nghien Thuấn Nian Uyển (16/12)

c) Nhóm từ nói về lễ sống, cách xử thế ở đời: **thứ** (12/12), **người** (74/89), **đạo** (28/24), **đời** (17/11), **thế** **quan** (12/17), **lễ** (18/9), **phận** (15/18) **khôn** (13/29), **dại** (12/12), **lãnh** (19/17), **dữ** (5/16), **nghĩa** (14/10), **trời** (16/26) **cơ** **màu** (1/4)

d) Nhóm từ nói về những cảnh thù thiên nhiên: **nguyệt** (57/13), **xuân** (53/17), **trúc** (53/12), **hoa** (50/15), **thu** (34/6), **non** (34/8), **mai** (31/25), **cây** (28/7), **cầm** (26/11), **cảnh** (24/7), **bóng** (24/17), **đêm** (21/8), **gió** (17/13), **nguyệt** (18/2), **cúc** (17/2), **thông** (15/3), **mây** (9/2), **trăng** (7/9)

e) Nhóm từ nói về cuộc sống đạm bạc, xa lánh phú hoa, bền chí giữ đạo trung dung: **bôn** (11/1), **khô** (18/25) **khô** **khán** (8/3) **ngật** (16/4), **lạnh** (12/4), **củ** (28/28), **phủ** **quí** (11/6) **nhân** (34/23), **thanh** (33/9), **an** (6/2), **yan** (15/8), **tự** **nhiên** (15/5)

g) Nhóm từ nói về những sinh hoạt giản dị của cuộc sống hàng ngày: (**khách** (35/22), **bạn** (34/11), **vườn** (14/2), **chơi** (19/7), **cầm** (13/3), **nhà** (31/19), **cửa** (24/16), **lều** (16/3), **quê** (18/1), **ngâm** (1/2), **ăn** (17/19), **hương** (29/5), **cầm** (16/2), **sinh** (19/11), **thờ** (18/8), **áo** (18/3), **cơm** (13/9), **rượu** (2/13), **cháo** (9/2), ...

Sự tập trung tương đối đồng đều các thực từ có tần số xuất hiện cao như vậy cho thấy sự giống nhau tương đối trong thành phần cấu tạo từ trường của hai nhà thơ Nguyễn Trãi và Nguyễn Bỉnh Khiêm. Nhưng nếu so sánh tỉ mỉ hơn, chúng ta thấy có sự khác nhau về mặt độ:

— Các lĩnh vực tình cảm, cảnh thù thiên nhiên, cuộc sống giản dị hàng ngày được Nguyễn Trãi nói nhiều đến trong thơ hơn Nguyễn Bỉnh Khiêm.

— Nguyễn Bỉnh Khiêm có lượng từ học Nguyễn Trãi khi giao luận về lễ sống, cách xử thế ở đời.

Nhưng nhận xét này được rút ra một cách đại thể trên cơ sở định lượng, có tính đến thực tế văn bản được thống kê ở Nguyễn Trãi có độ dài gấp rưỡi so với văn bản được thống kê ở Nguyễn Bỉnh Khiêm

3.3. Như mọi người đều biết, trong kho từ vựng tiếng Việt, từ lấy âm tập hợp thành một nhóm riêng. Do lệ trung cấu tạo, chúng có khả năng rất lớn trong việc dẫn dắt những cái cũ biết, cái sinh động của hình động hay tĩnh chết, tạo nên bức tranh sinh động hàng ngàn - từ.

Theo thống kê, Quốc âm thi tập có 138 từ láy âm khác nhau, với tổng số lượt dùng là 196 lần, trung bình 8,2 lần/một từ. Bạch vân Quốc ngữ thì có 128, lấy âm khác nhau, với tổng số lượt dùng là 134 lần, trung bình 7,3 lần/một từ.

So với một số tác phẩm khác như *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, *Hoa tiên* của Nguyễn huy Tự, *Việt Bắc* và *Nước non ngàn dặm* của Tố Hữu, ta thấy có sự chênh lệch:

Sự chênh lệch này, theo chúng tôi nghĩ, bị qui định bởi đặc trưng thể loại Các tác phẩm (1), (2), (3) trên đây đều thuộc loại tự sự hay tự sự - trữ tình, sự xen

Tên tác phẩm	Tỉ lệ đồng/một từ lấy âm
1. Truyện Kiều	4,6
2. Hoa Tiên	4,0
3. Việt Bắc và Nước non ngàn dặm	4,6
4. Quốc âm thi tập	8,2
5. Bạch vân Quốc ngữ âm	7,3

và chất liệu cuộc sống muôn màu muôn vẻ và vậy thì phẩm bệ bọn họ, từ lớp lấy được đúng với liều lượng cao hơn là diễn để hiện. Nhưng nếu so sánh với thơ Đường, lịch mình sẽ khác hẳn. Có nhà nghiên cứu đã chứng minh thơ Đường rất yếu trong việc miêu tả cái cụ thể, sinh động nhưng lại khá cứng và dèch trong việc miêu tả cái bất biến trong cái biến động của thế giới. « Thế giới trong thơ Đường là thế giới của sự thống nhất... Cái từ thơ Đường không phải ở chỗ chạy đuổi theo sự vật, mà ở chỗ thống nhất sự vật lại bằng tư duy. Một khi đã đi theo con đường này thì bản thân các từ gần nghĩa nhau phải thông nhất lại... Trong thơ Đường không có từ lấy âm, trừ một vài ngoại lệ như ừ ừ, lịch lịch, mang mang... Nhưng ở đây tất cả cái về sôi động, cá biệt đều biến mất, những từ này không miêu tả cái gì hết mà chỉ để nêu lên cái bất ngờ mệnh mông của đất trời, cái bằng khuông của con người » (2)

Khảo sát các tác giả cổ điển Việt Nam sau Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm như nhóm Hồng Đức, Hồ Xuân Hương, Bà huyện Thanh Quan... ở các thể loại Đường luật và biến thể Đường luật, chúng tôi càng thấy có tỉ lệ đúng từ lấy âm cao hơn hẳn, đến nỗi như là một nghịch lý so với thơ Đường. Chẳng hạn khảo sát các bài thơ khuyết danh của hội Tao Đàn, chúng tôi thấy có tỉ lệ 3,5 đồng/một từ lấy âm.

Thực chất vấn đề là ở đâu? Do nguyên nhân sâu xa Tiếng Việt có số lượng từ lấy âm lớn hơn tiếng Hán? Hay đây là một biểu hiện nằm trong sự thể muốn Việt nam hóa các thể loại ngoại lai cho phù hợp với những đặc trưng ngôn ngữ dân tộc - sự thể đã được biểu hiện ở một số mặt khác như: cách ngắt nhịp 4/3 thay cho 3/4, cách dùng thất ngôn chen lục ngôn... Dù giả thuyết thế nào chăng nữa, chúng tôi cũng xin ghi nhận Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm với tư cách là những người đầu tiên có hẳn cảm hứng dùng từ lấy âm với tỉ lệ cao đối với thể thơ Đường luật. Mối cảm này còn biểu hiện ở chỗ hai ông thường xuyên dùng các từ lấy âm ở đầu câu và ở cuối câu, là hai vị trí có thể phát huy tối đa tiềm lực của từ lấy. Thông kê cho thấy:

Số lần vị trí dùng	Quốc âm thi tập	Bạch vân Quốc ngữ thi
Đầu câu	44	40
Cuối câu	63	59

Đưa từ lấy âm lên đầu câu chính là đã thay đổi vị trí quen thuộc của nó, phá vỡ trật tự trung tính, khiến giá trị biểu cảm, tu từ của từ lấy âm càng được

khuyết đại. Ở vị trí cuối câu, giá trị của tư lầy cũng được tăng cường do vị trí này được đọc chậm, âm hưởng kéo dài (đang sau nó là một chỗ dừng, câuئن bị chu.ền sang câu khác), và nhân mạnh hơn (vì vị trí này thường là vị trí mang vần).

3.4. Thiên nhiên trong thơ cổ là một thứ thiên nhiên ước lệ cao. Ganh nặng tư chương học với những ước lệ thông, tưng, cúc, mai, liễu, phong, nguyệt, yên hà, sương tuyết v.v... thường xuyên phong tỏa tâm trí, tâm tưởng người làm thơ. Tuy vậy, các nhà thơ lớn thường có phần ứng muốn thoát ra khỏi ngưỡng ước lệ sáo mòn này, miêu tả thiên nhiên với vẻ đẹp muôn màu muôn vẻ của nó, với sự phong phú, tinh tế của các giác quan và sự đắm đuối của tâm hồn.

Về mặt số lượng, chúng tôi thấy «Quốc âm thi tập» có 300 câu thơ miêu tả thiên nhiên, tỉ lệ 1,3 câu/một bài, «Bach vân Quốc ngữ thi» có 71 câu miêu tả thiên nhiên, tỉ lệ 0,5 câu/một bài. Tỉ lệ ở Nguyễn Trãi như vậy hơn hẳn so với Nguyễn Bình Khiêm, thêm nữa, ở Nguyễn Bình Khiêm trường hợp cao nhất chỉ có 4 câu miêu tả thiên nhiên (ví dụ bài 118) và cũng rất hạn hãn. Trái lại, ở Nguyễn Trãi có bài cả 8 câu đều miêu tả thiên nhiên (ví dụ bài 14) và trường hợp những bài có từ 4 đến 6 câu miêu tả thiên nhiên cũng không phải là hiếm.

Nhưng con mắt nhìn thiên nhiên của Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm có khác nhau. Cùng nhìn trăng nhưng trăng của Nguyễn Bình Khiêm là: nguyệt thanh (bài 13), nguyệt đêm thanh (bài 18), sơ nguyệt (bài 38), nguyệt sáng (bài 90) nguyệt một vùng (bài 123), dâng trăng (bài 16) trăng in nước (bài 1 và bài 31), trăng cái bóng trác (bài 17), trăng tỏ (bài 70), trăng thanh (bài 34), trăng vắng vặc (bài 105).

Trăng của Nguyễn Trãi là: nguyệt hiện bóng tròn (bài 21), cùng nguyệt (bài 42), bóng nguyệt (bài 81), rèm lồng nguyệt một câu (= trăng hình lưỡi liềm bài 159), bóng trăng (bài 16 và 17), trăng men thấp thấp (bài 97), quấy trăng (bài 155), trăng vắng vặc cao (bài 167), hồi trăng (bài 155)...

Chỉ ở Nguyễn Trãi mới có cái nhìn thấy «nguyệt hiện bóng tròn», «rèm lồng nguyệt một câu». Hay nói cách khác, cách nhìn trăng tạo hình là đặc trưng riêng của Nguyễn Trãi vậy. Thêm một khác biệt tế nhị nữa: trăng trong thi tập Nguyễn Bình Khiêm ít có mối liên hệ với hoạt động, tình cảm con người. Ta chỉ thấy có nguyệt thanh, nguyệt sáng, trăng tỏ, trăng vắng vặc... chung chung và vô tư, không thấy bóng dáng con người đồng điệu, đồng vọng. Còn trong thi tập Nguyễn Trãi ta thấy có bóng dáng thi nhân đối âm, tâm sự với trăng, bầu bạn với trăng:

- «Thường mai về đập bóng trăng» (NT, bài 16)
- «Tìm mai theo đập bóng trăng» (NT, bài 77)
- «Liên mai cầm chén hồi trăng» (NT, bài 23)
- «Quấy trăng túi nặng: thăng hề» (NT, bài 155).

Vì thế trong bài thơ còn đang nghi vấn 27/87 (bài số 27 ở thi tập Nguyễn Trãi, số 87 ở thi tập Nguyễn Bình Khiêm), chúng tôi có cơ sở để cho rằng chuỗi «Say... nguyệt... ha chén» là một nét khu biệt để nhận biết Nguyễn Trãi.

3.5. Kiểu sát mặt từ vựng – ngữ nghĩa chủ yếu đến ngữ cảnh sử dụng, các điển tích trên hai trục lựa chọn và kết hợp của tín hiệu ngôn ngữ còn cho phép chúng ta rút ra những kết luận về mối liên hệ tương giao hai tác giả. Sự khác nhau ở đây vừa dựa trên cơ sở định lượng, vừa dựa trên cơ sở định tính.

Trong thơ Nôm, Nguyễn Bình Khiêm dường như sáng bóng người phụ nữ ngay cả lẽ thơ già bà lần nói đến vợ mình với giọng «ngọt ngào» (bài 4), «màu mỡ» (bài 117), «màu» (bài 132) hai lần nói đến đàn «vợ» (bài 132 và 150). Trái lại ở bài tập Nguyễn Trãi, hình ảnh người đẹp xuất hiện nhiều lần, hoặc người đẹp có, thực trong đó hoặc người đẹp thấp thoáng qua đến đến: thiếp xuân (bài 179) gái nhớ chồng (bài 179), nhân tình (bài 179), vợ (bài 182), tay ngọc (bài 191 và 200), khách lâu hồng (bài 200 và 208), nết nết (bài 210), má đào (bài 230 và 251), môi son (bài 242), hồng nhan (bài 242), Tây Thi (bài 190 và 216), Tiệp Đư (bài 34), Vương Mao (bài 232), Đát Kỷ (bài 190), Pao Tử (bài 195) v.v... Nguyễn Trãi còn nói đến «tình thơ», chuyện «cầm đuốc chôn đèn» (bài 195, 204 và 207), chuyện «đằm ấm thi thương kẻ lạnh lùng» (bài 208), và những chuyện mà nhà Nho chính thống không thích nhắc đến; Nét giáo dục của Khổng sân Trình chỉ nhằm nhẹ đào tạo những con người đạo mạo trung dung, con người chức năng với những chức phận xã hội rõ ràng. Sống với cái «tôi» cá nhân, với những dự vọng xác đáng của con người, sống say đắm với tình yêu lứa đôi là điều nhà Nho kiêng kỵ ấy thế mà Nguyễn Trãi của chúng ta dường như chẳng kiêng kỵ chút nào! Mới hay rằng bên cạnh nhà chiến lược, nhà chính trị thiên tài, nhà thơ ưu thời mãn thế Nguyễn Trãi ta còn bắt gặp người nghệ sĩ Nguyễn Trãi với những rung động tình yêu tuyệt vời, con người sống hết mình «không có cái gì thuộc về con người mà xa lạ đối với tôi» (Mác). Đây cũng là một lý do khiến chúng ta dễ gần gũi với Nguyễn Trãi hơn.

Hai tác giả đều có nói đến «bướm», nhưng hãy so sánh ở Nguyễn Trãi:

— «Cánh có tình thần ong chứa thấy

Tinh bay khinh bạc bướm chàng gin» (NT, bài 133)

— «Tinh thanh nào đoái bề ong bướm

«Tiết muộn chẳng nài tuổi tuyết sương» (NT, bài 216)

ở Nguyễn Bình Khiêm:

— «Đạo ọo nghĩa này trăm tểng bướm

Nghe thói thính thính lại đồng tiền» (NBK, bài 5)

Ta thấy bướm của Nguyễn Trãi đích thị là con bướm bầu bạn với muôn hoa trong vườn, còn bướm của Nguyễn Bình Khiêm chỉ được dùng với nghĩa ẩn dụ để chỉ thói đời.

Cũng vậy, «con ong» của Nguyễn Bình Khiêm là con ong dùng làm hình tượng để chỉ thói đời, còn con ong của Nguyễn Trãi mới đích thực là con ong của cuộc sống, con ong làm mật giữa thiên nhiên.

Nguyễn Bình Khiêm:

-- «Nhị kết hoa thơm ong đến đở

Mỡ bùi mặt ngọt kiến nào đi» (NBK, bài 82)

Nguyễn Trãi:

— « Cửa nhà bịn rịn tỏ ông tàng » (NT, bài 55)

— « Canh có tình hân ông chữa thấy » (NT, bài 193)

Cũng nói đến « đầu bạc », như: hây so sinh:

Nguyễn Trãi:

— « Biền tóc nhiều phần chịu khối sương » (NT, bài 82)

— « Chân chẳng lọt đến cửa vương hầu

Ấy tuổi nào hay đã bạc đầu » (NT, bài 30)

« Tuổi đã năm mươi đầu đã bạc » (NT, bài 75)

— « Biền xanh nữ phụ người đầu bạc

Đầu bạc xưa nay có thuở xanh » (NT, bài 202)

— « Thử xuân kẻ đượ mấy phen tươi

Vì tau cho nhân đầu nên bạc » (NT, bài 31)

Nguyễn Bình Khiêm:

— « Kia khách xuân xanh khi trẻ

Mấy người đầu bạc tuổi gì » (NBK, bài 31)

— « Mừng thay tạo hóa làm công bĩ

Giàu khở sang hèn cùng bạc đầu » (NBK, bài 130)

Rõ ràng Nguyễn Trãi nói đến « đầu bạc » là nói về mình, về cuộc đời nhĩ h với những thăng trầm, buồn vui đã trải. Trái lại, Nguyễn Bình Khiêm chỉ nói đến « đầu bạc » với dụng ý triết lý chung cho cả loài người: không ai có thể cưỡng lại qui luật của thời gian.

Nguyễn Trãi nói đến giặc chiêm bao như quả lương, nhớ núi rừng của mình:

« Non quê ngày nọ chiêm bao thấy » (NT, bài 71)

« Lâm tuyền chưa kháng giặc chiêm bao » (NT, bài 122)

Trong khi đó Nguyễn Bình Khiêm chỉ dùng « chiêm bao » với nghĩa bóng, chỉ tình hư ảo, chóng vánh của sự giàu sang:

« Mây nổi chiêm bao có thấy đầu

Lãng lãng từng trải sự sang giàu » (NBK, bài 99)

Tương tự như vậy, « trời » trong thơ Nguyễn Trãi thường nằm trong tổng thể thiên nhiên với mây, nước, trăng, sao ... còn « trời » của Nguyễn Bình Khiêm thường là ông trời tối cao, quyết định mọi lẽ biến dịch, thịnh suy của thế giới. Chúng tôi cho rằng không nên có ảo tưởng ngôn ngữ thơ Nguyễn Trãi hay một số nhà thơ về khác, kể cả Nguyễn Du, là ngôn ngữ của chủ nghĩa hiện thực, bởi lẽ điều kiện kinh tế, xã hội lúc bấy giờ chưa cho phép thứ ngôn ngữ ấy xuất hiện. Đó là chưa kể gánh nặng từ chương học luôn đè nặng lên tâm trí, cách nhìn, cách cảm của người làm thơ lúc ấy. Nhưng với những đặc điểm vừa nêu trên đây, ai cũng thấy một điều là Nguyễn Trãi có vẻ « hiện thực » hơn Nguyễn Bình Khiêm. Đây quả thật là một khía cạnh tế nhị khiến người đọc ngày nay cảm thấy dễ gần gũi với Uncle Trãi hơn. Trong thơ Nôm Nguyễn Trãi thường nói

đến chuyện đầu bạc, chuyện những đêm thao thức lo việc nước, việc đời. Thơ chữ Hán của Úc Trai cũng đau đầu niềm tâm sự ấy. Ở Nguyễn Bình Khiêm tình hình có khác. Trong thơ Nôm không hề thấy tác giả nói đến chuyện không ngủ được, chuyện đầu mình đã bạc bởi những thang trâm của cuộc đời. Những chuyện riêng tư như thế, chỉ thấy Nguyễn Bình Khiêm nhắc đến trong thơ chữ Hán. Như vậy ở Nguyễn Bình Khiêm gần như có sự phân chia địa hạt sáng tác: chỉ đề cập đến những vấn đề tình cảm cá nhân, riêng tư trong thơ chữ Hán, còn trong thơ Nôm chủ yếu nói đến những điều chung - bẽ, những vấn đề mang tính khái quát, mà theo tác giả, là có giá trị muôn đời.

4. Đi sâu vào phương pháp phân tích, so sánh định lượng và định tính như vậy, chúng tôi tiến đến xác lập bộ thói quen sử dụng ngôn ngữ của Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm ở các tiêu tiết, nêu lên các mô khu biệt - nét nhận biết của mỗi tác giả. Chẳng hạn trong thi tập Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm đều có các từ «mân», «đào» nhưng kết hợp «mặt đào» theo mô hình từ ghép lấy nghĩa thì chỉ thấy có ở Nguyễn Trãi:

- «Lần thân làm chi áng mặt đào» (NT, bài 35)
- «Át ngai lanh chanh áng mặt đào» (NT, bài 52)
- «Đến trường đào mần ngát chàng thông» (NT, bài 50).

Hay nói về thói quen hiệp vần, Nguyễn Trãi có thói quen dùng - an hiệp vần với - en ở bài thơ số 124 mà Nguyễn Bình Khiêm lại không có:

«Lấy miều phú quý đổi niều nhân
 Có kẻ thì chê có kẻ khen
 Chôn ở trải gian lâu lá
 Mùa qua chằm bức áo sen
 Hoa còn đề rung lam đất
 Cửa một dờng cái lười theo
 Ai thấy cũng cười là thế thời
 Ghê thế biển bạc làm đen» (NT, bài 124).

Ngược lại, ở bài 15 và 26, Nguyễn Bình Khiêm có thói quen - an hiệp vần với - inh mà Nguyễn Trãi không có.

- «Già đã khỏi cang công lãnh
 Tự tại, nào âu lụy đến mình?
 Nhân bực thù quên đầu nâng má
 Nghĩ xem thế sự, biêng đưa tranh» (NBK, bài 15)

- «Người dữ thì ta miễn có lãnh
 Lâm cho đo đạc nhọc đưa tranh

 Đà ngoài một việc chẳng cần dục
 Ước một tới hiền, chứa thành mình» (NBK, bài 26)

Một ví dụ khác, «mùi thể giỡn» được Nguyễn Trãi dùng với «mặt chất»:

«Mùi thể đấng cay cùng mặt chất» (NT, bài 46)

Trong khi đó, Nguyễn Bình Khiêm lại nhiều lần dùng tập hợp « mận lạt » để nói về « môi thế gian »:

- « Môi thế gian nhiều mận lạt » (NT, bài 40)
- « Thế gian biến cải, vũng nên doi
- Mận lạt, chua cay lẫn ngọt bùi » (NBK, bài 71)

Chúng tôi đã xác lập được 39 nét khu biệt cho hai tác giả. Gồm có 24 nét của Nguyễn Trãi:

Vốn từ riêng: giải, thua được, mận đào, ác, thối, ca, nuôi, phong, vô tâm, con mắt.

Cách kết hợp từ thành từ tổ: miễn là, nài chi, chưa hề, qua ngày tháng, ngồi coi.

Các từ hô ứng liên đới với nhau: ăn... lặc, cây... đào, già...lũ. Những khác biệt về từ vựng - ngữ nghĩa: thức, chiêm bao, cảnh què nhạt chốc móng, đầu bạc, nguyệt tròn, say... nguyệt... ba chén.

Thói quen hiệp vần: - an đi với - en

15 nét cho Nguyễn Bình Khiêm:

Vốn từ riêng: mừng tưng, trà ngọt, dây tờ, com áo, văn chuyên. Cách kết hợp từ thành từ tổ: miệng người, trông cây, chữ công danh, có ai màng.

Các từ hô ứng, liên đới với nhau: ai... ai, chông gai... đường, mận lạt... môi thế.

Những khác biệt về mặt từ vựng - ngữ nghĩa: « Trời » ở câu thứ bảy.

Thói quen hiệp vần: - anh đi với - inô

Thực chất trên cơ sở một số sánh tổng quan chung, các nét khu biệt này được đề xuất có định hướng, nhằm vào các bài thơ đang còn tồn nghi. Kết hợp với các nét khu biệt do Giáo sư Nguyễn Tài (Cần đề xuất (3)), chúng tôi đã tiến hành giám định các bài thơ còn tồn nghi theo các thao tác:

a) Đứng lại cái sườn chung của bài thơ ban đầu từ hai dị bản hiện hành. Theo lý thuyết xác suất, cái sườn này có khả năng lưu lại nhiều dấu vết của bài thơ ban đầu trước khi bị đổi sau biến đổi theo hướng Nguyễn Trãi hóa hoặc Nguyễn Bình Khiêm hóa.

b) Đối chiếu cái sườn chung với danh sách các nét khu biệt, thì xem trong cái sườn chung đó có bao nhiêu nét khu biệt ngã về tác giả này, bao nhiêu nét khu biệt ngã về tác giả kia.

c) Căn nhắc để quyết định nên qui bài thơ nào về cho tác giả nào. Trường hợp lý tưởng là trường hợp cái sườn chung của bài thơ tồn nghi có các nét khu biệt ngã hẳn về một tác giả, hoặc về phía Nguyễn Trãi hoặc về phía Nguyễn Bình Khiêm. Trường hợp có sự phân vân: một số nét ngã về tác giả này, một số

nét ngòi vò tác giả kia, chúng tôi sẽ dựa trên hai cơ sở định lượng (tỉ lệ bao nhiêu nét của tác giả này so với tác giả, kia) và định tính (tính chất quan trọng của các nét khu biệt, chẳng hạn những nét cho ta một cảm tư, tình cảm, tư tưởng của tác giả là những nét rất quan trọng) để quyết đoán. Kết quả, chúng tôi thấy có thể qui 18 bài sau đây về cho Nguyễn Trãi (1).

1. Bài 24 — 47, có 4 nét của Nguyễn Trãi: Đất Đường Nghiêu, một ... lâu ăn ... lộc, miễn là.

2. Bài 67 — 67, có 7 nét của Nguyễn Trãi: «chạm tự nhiên» mở đầu bài, răng... cửa, ăn... muối, nài chỉ, áo mặc nài chỉ gấm, qua ngày tháng, một... tên.

3. Bài 40—54, có 3 nét của Nguyễn Trãi: lòng đơn, giải quạt... thu.

4. Bài 69—128, có 4 nét của Nguyễn Trãi: ao... muống, tri... thanh, «bụi có một lòng trung hiếu» dùng làm câu bảy, cách hiệp vần—an đi với—en.

5. Bài 83 — 141, có 4 nét Nguyễn Trãi: «phủ qui» đặt ở đầu bài, vàng cúc mạn đào, cam quit... tôi.

6. Bài 85—18, có 4 nét Nguyễn Trãi: thoi nhát nguyệt, phần hoa, doanh hư, nhọc hơi.

7. 101 — 49, có 5 nét Nguyễn Trãi: kết cấu «nổi đời triều», chơi thu, có ý, đầu bạc, con mắt.

8. Bài 78 — 91*, có 4 nét Nguyễn Trãi: vò lam, thuốc trường sinh, trường sinh, qua ngày tháng.

9. Bài 51—115, có một nét của Nguyễn Bình Khâm: «mường thượng» và 6 nét của Nguyễn Trãi: «nước ghim», chèo tiên..., nước ghim, bầu..., nguyệt, thaire cảnh quê..., nhứt chóc móng, chiêm bao.

10. Bài 58—113, có một nét Nguyễn Bình Khâm: «trà», nhưng 1 nét của Nguyễn Trãi: thua được, Thương Chu, lòng phẫn, «qua Đường Ngụ.

11. Bài 70—126, có một nét Nguyễn Bình Khâm «cổn» gieo vần ở cuối câu hai, có 4 nét Nguyễn Trãi: làm, thông đũa, hết về lòng, vò thân.

12. Bài 153—116, có một nét Nguyễn Bình Khâm: Nghiệm Quang và 3 nét của Nguyễn Trãi: có cơ mẫu, tạo hóa..., cơ mẫu, khách lâu.

13. Bài 191—6, có một nét Nguyễn Bình Khâm: nguyệt một vầng, và 6 nét Nguyễn Trãi: đã từng, «sự thể» ở câu hai, «lãng lãng» ở cuối câu hai, được... chẳng mừng, trí kỹ, non... nguyệt.

14. Bài 102-50, có một nét Nguyễn Bình Khiêm: không thay thay nhưng 6 nét của Nguyễn Trãi: «chạm tự nhiên» mở đầu bài, «hồng trần» ở cuối câu, ngiên... cam quit, con đôi, cây... đào, nguyệt tròn.

15. Bài 66-11, có 2 nét Nguyễn Bình Khiêm: đào, đào... âm, có 5 nét Nguyễn Trãi: chí... hào, dầm âm, dầm âm... lạnh, khô. Tô Tần.

16. Bài 133-69*, có 1 nét Nguyễn Bình Khiêm: vẫn chuyền, có 3 nét của Nguyễn Trãi: lấy khi... đáp... hàn, tiêu nhân, qua ngày tháng.

17. Bài 27-87, có 2 nét Nguyễn Bình Khiêm: cửa nhỏ, trồng cây và 4 nét Nguyễn Trãi: được thua, «đầu thiên mệnh» ở câu bảy, «làm chi cho nhọc nhàn» kết thúc bài, say... nguyệt... ba chén.

18. Bài 56-52, có 2 nét Nguyễn Bình Khiêm: «ruộng» + số từ + «khóm», đây tó và 4 nét Nguyễn Trãi: con ong, thết khách, ao... đồng đồng, phong. Có thể qui 9 bài sau đây về cho Nguyễn Bình Khiêm.

1. Bài 14-111, có 1 nét Nguyễn Trãi: «chớ» ở đầu bài, và 3 nét Nguyễn Bình Khiêm «làm người» đặt đầu câu bảy, làm người... cây, chữ công danh

2. Bài 65-140, có 1 nét Nguyễn Trãi: ca và 9 nét Nguyễn Bình Khiêm: Phú Xuân, thành minh, chúa... thành minh, «chiến... chúa thanh minh» kết thúc bài, thái bình... thái bình, tóc tơ... báo, mẹ cha, thiên tử, cơm áo.

3. Bài 91-60, có 1 nét Nguyễn Trãi: tiết... đá, và 7 nét Nguyễn Bình Khiêm Cây tãi, đường... chông gai, «chông gai» ở vị trí gieo vần câu bốn, «đôi co» ở đầu câu, ngọt, miệng... ai... ai.

4. Bài 135-58, có 2 nét Nguyễn Trãi, tởn công, nuôi, và 4 nét Nguyễn Bình Khiêm: Qui giá, cha mẹ, «Thuần Nghiêu» ở cuối câu, đời... Thuần Nghiêu.

5. Bài 38-56, có 3 nét Nguyễn Trãi: No ăn, ác, thôi, và 3 nét Nguyễn Bình Khiêm: vãng bạc, kéo... chân «trời» ở câu thứ bảy với nghĩa trừu tượng.

6. Bài 80-129, có 5 nét Nguyễn Trãi: đời... công danh, già... già... lú chưa hề, ngồi coi, «ngồi chung» đầu câu bảy và 5 nét Nguyễn Bình Khiêm: tóc tơ... bác, chông gai, chông gai... đường, mồm lạt... mũi thế tinh, «thái bình» kết thúc bài.

7. Bài 147-77, có 2 nét Nguyễn Trãi: xạ... mũi... hương, «đạo thường» kết thúc bài và 3 nét Nguyễn Bình Khiêm: quả chua... ung ở ngọt, có ai màng.

8. Bài 163-45, có 3 nét Nguyễn Trãi: «lọ» mở đầu bài, làm tuyên làm cửa và 4 nét Nguyễn Bình Khiêm: bát tãi, ấy... là... tiên, đồ thư, năm bõ.

9. Bài 53-51, có 4 nét Nguyễn Trãi: làm quan, chỉ cũ, đã... phủ nguyên, cửa quyền và 6 nét Nguyễn Bình Khiêm: «bể» đặt ở đầu bài, «bể» + «quan» ở câu một, tới lui, phận tự nhiên, «phận tự nhiên» ở vị trí gieo vần, thân xưa, hương lửa(5).

Chú thích

1. 3. Nguyễn Tài Cầu: «Thử tìm cách xác định một số bài thơ hiện chưa rõ là của Nguyễn Trãi hay Nguyễn Linh Khiêm» Tạp chí văn học - số 3-1986

2. Phan Ngọc: «Tìm hiểu từ thơ Đường», Tạp chí văn học - số 2-1982

4. Con số đầu chỉ số thứ tự của bài thơ in trong «Quốc âm thi tập», con số sau chỉ số thứ tự trong «Bách vận Quốc ngữ thi», con số cuối «Anh dấu(*)» là số thứ tự tính theo bản Schneider.

130 bài thơ còn tồn nghi với số thứ tự tương ứng với Anh thi tập là:

NT : 20 : 21 : 27 : 38 : 34 : 44 : 51 : 53 : 54 : 57 : 58 : 65 : 66
NBK : 75 : 17 : 87 : 56 : 54 : 111 : 115 : 51 : 57 : 57 : 113 : 110 : 41

NT : 67 : 69 : 70 : 78 : 80 : 83 : 85 : 91 : 101 : 102 : 133 : 130 :
NBK : 67 : 128 : 126 : 91 : 129 : 141 : 18 : 69 : 19 : 50 : 69 : 38 :

NT : 139 : 117 : 153 : 161 : 163 :
NBK : 46 : 77 : 116 : 6 : 15 :

5. Chúng tôi tạm gác 3 bài 20-77, 57-53, 139-16 vì những yếu tố chung giữa 2 dị bản quá ít ỏi.

(Tiếp theo trang 44)

tạo vật bằng cái buồn của mình. Ở đây các nhà thơ lãng mạn chủ nghĩa bộc lộ phẩm chất ca nhân tự thân của mình, ngoại giới không thay đổi được, mà chỉ để đậm thêm phẩm chất đó.

Lời nói văn chương thơ của Tân Đà là *dấu ấn* của thế truyền thống, của ca dao, dân ca với thơ mới lãng mạn chủ nghĩa. Tân Đà chuẩn bị nhiều cho Xuân Diệu những tiêu đề thẩm mỹ - nghệ thuật.

Mặt khác, ít hơn, Tân Đà cũng góp phần tạo dựng tiêu đề thẩm mỹ - nghệ thuật cho Tu Mỡ - nhà thơ của chủ nghĩa hiện thực phê phán giai đoạn 1930-1945.

Lời nói văn chương của sáng tác Tân Đà là *một hiện tượng ngang hàng chất giao thời* giữa cái cũ và cái mới của ngôn ngữ văn chương trong văn học nước nhà, khi văn học Việt Nam gấp rút chuyển mình, trở thành một bộ phận của hệ thống văn học hiện đại của thế giới. Với những khả năng của mình Tân Đà đã tiến thêm một bước so với các thi nhân tiền bối trong nhiệm vụ phân hóa cao văn xuôi ra khỏi thơ, trao chiếc gậy đúng lúc cho Nguyễn Tuân và Nguyễn Công Hoan, Xuân Diệu và Tố Mỡ bằng về phía trước trên con đường khó khăn hiện đại hóa văn hóa dân tộc.